CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2012

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 4**
Báo cáo Kiểm toán độc lập	**5**
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Thời điểm chuyển đổi chính thức của Công ty từ ngày 01 tháng 3 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch Quốc tế: THE NATIONAL OIL SERVICES COMPANY OF VIETNAM
Tên viết tắt: OSC VIET NAM.
Trụ sở chính: số 02 đường Lê Lợi, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
Điện thoại: 064 3852603 - 3852405 - 3856469; Fax: 064 3852834.
Email: info@oscvn.com ; Web: www.oscvn.com
Ngành, nghề kinh doanh:

Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí nước ngoài tại Việt Nam; Cho thuê nhà ở, văn phòng, cung cấp lương thực, thực phẩm, cho thuê phương tiện đi lại, khám chữa bệnh, ngoại thương xuất nhập khẩu, thi công xây lắp, dịch vụ vui chơi giải trí, thông tin, dịch vụ khác;

Kinh doanh thương mại tổng hợp; Giặt là, may đo; Chăn nuôi gà công nghiệp; Kinh doanh vật liệu xây dựng và sửa chữa ô tô; kinh doanh các mặt hàng tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, phương tiện vận tải và phụ tùng; hàng tiêu dùng; kinh doanh hàng mỹ phẩm; Đại lý kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm cho các nhà sản xuất;

Tổ chức đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;

Kinh doanh karaoke và dịch vụ xoa bóp;

Cung cấp, lắp đặt, bảo trì và sửa chữa các loại trang thiết bị phục vụ các công trình và giàn khoan dầu khí bao gồm: các thiết bị lạnh, kho lạnh, container, điều hòa nhiệt độ, thiết bị phục vụ đời sống sinh hoạt; thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị điện, điện tử, thiết bị đo lường, và các loại bơm; Kinh doanh vật tư, phụ tùng, các loại hóa chất chuyên dùng cho trang thiết bị, máy móc phục vụ các công trình, giàn khoan, thăm dò và khai thác dầu khí;

Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp; Xây dựng các công trình giao thông; Xây dựng công trình thủy lợi; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất; Xây dựng công trình điện năng; Xây dựng các công trình nông nghiệp; Xây dựng công trình lâm nghiệp; Xây dựng các công trình nuôi trồng thủy sản; Xây dựng công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông; Xây dựng các công trình xây dựng mỏ;

Xây dựng công trình dầu khí; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn, sản xuất đồ dùng bằng khung nhôm;
Kinh doanh các hoạt động thể thao; Kinh doanh dịch vụ nhà đất và bất động sản; Kinh doanh hóa chất các loại; Kinh doanh thiết bị văn phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.
Chủ sở hữu: **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**
Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh

Tên	% sở hữu	Giá trị vốn góp VND
Công ty con		
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	60,00	3.237.099.636
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	86,50	1.585.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	100,00	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	51,00	612.000.000
Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	35,00	19.661.150.000
Công ty CP Hoàng Gia	30,00	7.578.000.000
OSC TRAVEL	43,00	5.044.722.375
Công ty CP du lịch thể thao OSC	35,00	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	33,58	5.004.700.000
Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	21,00	829.500.000
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	29,80	2.412.000.000
Công ty TNHH Janhold - OSC	30,00	9.609.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	8,50	1.700.000.000

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Tuấn Huệ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012
Ông Phạm Tuấn	Chủ tịch	Đến ngày 06 tháng 6 năm 2012
Ông Thái Hồng Cương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Vũ Bá Thanh	Chủ tịch lâm thời	Từ ngày 16/6/2012 đến ngày 01/10/2012
Ông Vũ Bá Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Bà Dương Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Dương Ngọc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Phan Hồng Sâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2012
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên	Đến ngày 07 tháng 6 năm 2012

Ban Tổng giám đốc

Ông Thái Hồng Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2011
Ông Nguyễn Tuấn Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01 tháng 10 năm 2012
Ông Dương Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 31 tháng 01 năm 2013
Ông Phan Hồng Sâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Văn Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thị Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Xuân Ngữ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3500101844 CTTNHH CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM TP. VŨNG TÀU T.BÀ RỊA VŨNG TÀU

Tổng Giám đốc
Thái Hồng Cương
Vũng Tàu, ngày 01 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
VUNG TAU AUDITING COMPANY LIMITED
Địa chỉ: số 22 H3 đường Tôn Thất Tùng, TT Thương mại, phường 7, TP. Vũng Tàu
Tel: 064 3533288 - 3533299: Fax: 064 3562282: Web: www.vac.vn; Email: kiemtoanvt@vnn.vn

Số: 681 /13/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của
Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Kính gửi: **Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam từ trang 6 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VŨNG TÀU

Lê Hồng Tư	**Nguyễn Trí Hải Dung**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ KTV số: 0655/KTV	Chứng chỉ KTV số: 1164/KTV

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 29 tháng 4 năm 2013

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**162.687.651.683**	**256.361.076.450**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**34.969.661.918**	**57.959.616.591**
111	Tiền		24.669.661.918	45.859.499.924
112	Các khoản tương đương tiền		10.300.000.000	12.100.116.667
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
121	Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**85.609.014.016**	**165.674.257.746**
131	Phải thu khách hàng		66.814.789.059	94.858.962.329
132	Trả trước cho người bán		7.550.297.173	56.129.098.760
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Các khoản phải thu khác	V.2	11.546.607.960	15.347.139.561
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(302.680.176)	(660.942.904)
140	**Hàng tồn kho**	V.3	**34.055.452.507**	**28.624.048.432**
141	Hàng tồn kho		34.055.452.507	28.624.048.432
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**8.053.523.242**	**4.103.153.681**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		249.434.471	7.104.358
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.837.144.704	1.519.651.282
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	6.705.248	6.567.316
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	2.960.238.819	2.569.830.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**225.047.394.754**	**178.242.577.712**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**Tài sản cố định**		**166.280.955.544**	**125.048.750.959**
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	158.842.075.462	93.248.464.331
222	- Nguyên giá		288.999.221.909	209.305.185.692
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(130.157.146.447)	(116.056.721.361)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	55.999.992	111.999.996
228	- Nguyên giá		683.322.311	683.322.311
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(627.322.319)	(571.322.315)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	7.382.880.090	31.688.286.632
240	**Bất động sản đầu tư**		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	V.9	**52.101.330.137**	**46.208.320.465**
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		57.535.037.047	52.134.372.375
258	Đầu tư dài hạn khác		5.886.770.000	5.886.770.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(11.320.476.910)	(11.812.821.910)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**6.665.109.073**	**6.985.506.288**
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.10	5.211.036.644	4.516.021.977
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	Tài sản dài hạn khác	V.11	1.454.072.429	2.469.484.311
269	**Lợi thế thương mại**		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**387.735.046.437**	**434.603.654.162**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**219.810.445.471**	**280.242.161.216**
310	**Nợ ngắn hạn**		**153.266.160.790**	**223.041.006.168**
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.12	33.056.839.611	127.623.633.446
312	Phải trả người bán		28.745.418.060	27.657.712.168
313	Người mua trả tiền trước		6.141.392.806	1.470.651.772
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	4.722.649.915	11.428.243.270
315	Phải trả người lao động		25.124.512.420	19.794.807.246
316	Chi phí phải trả	V.14	3.120.243.654	8.131.626.403
317	Phải trả nội bộ		-	-
318	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	49.434.513.978	26.181.275.808
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.920.590.346	753.056.056
327	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	**Nợ dài hạn**		**66.544.284.681**	**57.201.155.048**
331	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	Phải trả dài hạn khác		42.553.172.912	42.814.052.908
334	Vay và nợ dài hạn	V.16	20.361.566.321	10.123.608.000
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7.789.464	-
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	615.707.026
337	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện		3.605.556.770	3.647.787.114
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		16.199.214	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**164.943.065.232**	**151.446.396.967**
410	**Vốn chủ sở hữu**	V.17	**164.943.065.232**	**151.446.396.967**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		153.481.732.982	145.278.036.790
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	482.658.486
417	Quỹ đầu tư phát triển		2.973.799.012	834.886.597
418	Quỹ dự phòng tài chính		4.969.427.809	3.436.867.661
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.518.105.429	1.413.947.433
421	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
430	**Nguồn kinh phí**		-	-
432	Nguồn kinh phí		-	-
433	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
439	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**2.981.535.734**	**2.915.095.979**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**387.735.046.437**	**434.603.654.162**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
01	Tài sản thuê ngoài			
02	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.035.052.266	2.035.052.266
03	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
04	Nợ khó đòi đã xử lý		2.094.707.421	2.094.707.421
05	Ngoại tệ các loại			
	USD		232.292,13	1.031.544,45
	EUR			334,15
	GBP			196,95
06	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Dương Thủy	Phan Hồng Sâm	Thái Hồng Cương

Lập, ngày 01 tháng 3 năm 2013

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	813.439.007.273	793.199.569.837
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	-	31.058.768
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.3	**813.439.007.273**	**793.168.511.069**
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	714.176.796.027	716.250.222.053
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**99.262.211.246**	**76.918.289.016**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	8.246.855.505	6.159.323.549
22	Chi phí tài chính	VI.6	5.563.662.983	20.217.215.240
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.953.971.731	8.690.224.602
24	Chi phí bán hàng		19.963.223.342	13.725.665.017
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		64.560.854.915	45.093.166.347
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**17.421.325.511**	**4.041.565.961**
31	Thu nhập khác		3.762.596.828	15.244.013.665
32	Chi phí khác		2.296.175.890	2.276.465.195
40	**Lợi nhuận khác**	VI.7	**1.466.420.938**	**12.967.548.470**
50	**Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**		**2.895.964.672**	3904.960.047 -
60	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**21.783.711.121**	**17.009.114.431**
61	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	4.279.973.843	3.932.854.713
62	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		7.789.464	-
70	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	VI.9	**17.495.947.814**	**13.076.259.718**
71	Lợi ích của cổ đông thiểu số		66.439.755	94.301.979
72	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		17.429.508.059	12.981.957.739

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Dương Thủy	Phan Hồng Sâm	Thái Hồng Cương

Lập, ngày 01 tháng 3 năm 2013

SĐKy 2012 chỉ tiêu số cky 2011 chỉ tiêu Tổng LN trước thuế của OSCVN 3599.361326 cập nhật của first.

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác		918.174.349.055	846.984.574.450
02	Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ		(603.485.561.189)	(612.642.257.412)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(101.092.414.300)	(97.371.214.999)
04	Tiền chi trả lãi vay		(12.851.129.961)	(5.688.693.072)
05	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(4.849.946.018)	(2.576.916.208)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		273.940.870.003	225.478.629.657
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(371.705.692.552)	(462.414.717.203)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**98.130.475.038**	**(108.230.594.787)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác		(8.423.394.849)	(6.485.860.087)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		77.415.998	151.909.090
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(45.420.000.000)	(18.382.160.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác		47.220.116.667	18.282.160.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.504.700.000)	(48.119.497.378)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.706.845.341	3.545.976.304
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(6.343.716.843)**	**(51.007.472.071)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	48.707.494.378
32	Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		264.043.242.765	460.796.281.166
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(366.153.408.838)	(321.981.251.251)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(102.110.166.073)**	**187.522.524.293**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(10.323.407.878)**	**28.284.457.435**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**45.959.616.591**	**29.188.899.774**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		(666.546.795)	486.259.382
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**34.969.661.918**	**57.959.616.591**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Dương Thủy	Phan Hồng Sâm	Thái Hồng Cương

Lập, ngày 01 tháng 3 năm 2013

Mẫu số: B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.
Vốn pháp định: **6.000.000.000** đồng Việt Nam.
Chủ sở hữu: **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh

Tên	% sở hữu	Giá trị vốn góp VND
Công ty con		
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	60,00	3.237.099.636
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	86,50	1.585.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	100,00	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	51,00	612.000.000
Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	35,00	19.661.150.000
Công ty CP Hoàng Gia	30,00	7.578.000.000
OSC TRAVEL	43,00	5.044.722.375
Công ty CP du lịch thể thao OSC	35,00	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	33,58	5.004.700.000
Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	21,00	829.500.000
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	29,80	2.412.000.000
Công ty TNHH Janhold - OSC	30,00	9.609.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	8,50	1.700.000.000

2. **Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh**

Dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xây lắp, vận chuyển, xuất khẩu lao động, dịch vụ thể thao.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp" và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

4. **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. **Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

3. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định** (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	:	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	:	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
  Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
  Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
  Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 02 năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn tăng trong năm của chủ sở hữu là phần lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước được tích lũy hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích quỹ dự phòng tài chính, phần còn lại được trích và phân phối cho phần vốn nhà nước và vốn huy động bình quân trong năm, các quỹ khác được trích lập căn cứ trên số lợi nhuận được chia cho vốn huy động và tuân thủ theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước.

Việc sử dụng các quỹ được thực hiện theo quy định của Nhà nước và quy chế tài chính của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 25%.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

V- THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, *trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	2.503.359.792	2.082.491.512
Đồng Việt Nam	2.495.523.744	2.061.500.837
Ngoại tệ	*7.836.048*	*20.990.675*
Tiền gửi ngân hàng	22.166.302.126	43.777.008.412
Đồng Việt Nam	17.342.565.623	26.519.366.920
Ngoại tệ	4.823.736.503	17.257.641.492
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	10.300.000.000	12.100.116.667
Cộng	**34.969.661.918**	**57.959.616.591**

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2012 có gốc ngoại tệ là: 232.292,13 USD; tại ngày 31/12/2011 là: 1.031.544,45 USD; 334,15 EUR và 196,95 GBP.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu người lao động	-	10.598.014.063
Phải thu khác	11.546.607.960	4.749.125.498
Cộng	**11.546.607.960**	**15.347.139.561**

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	13.439.238.678	7.701.887.395
Nguyên liệu, vật liệu	8.527.166.416	7.316.213.343
Công cụ, dụng cụ	769.973.427	467.898.084
Chi phí SX, KD dở dang	4.355.510	-
Thành phẩm	257.901.182	-
Hàng hóa	11.056.817.294	13.138.049.610
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**34.055.452.507**	**28.624.048.432**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**34.055.452.507**	**28.624.048.432**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	6.705.248	6.567.316
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	**6.705.248**	**6.567.316**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	2.386.389.819	2.289.780.725
Ký quĩ, ký cược ngắn hạn	573.849.000	280.050.000
Cộng	**2.960.238.819**	**2.569.830.725**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. **Tài sản cố định hữu hình**	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ Phúc lợi	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	**148.610.356.353**	**33.005.221.994**	**16.249.040.865**	**4.340.447.358**	**7.026.185.722**	**73.933.400**	**209.305.185.692**
Mua trong năm		6.662.738.993	5.444.948.841	457.641.493	405.200.771		12.970.530.098
Đầu tư XD hoàn thành	70.008.598.862						70.008.598.862
Tăng khác			597.820.286				597.820.286
Giảm do góp vốn			(597.820.286)				(597.820.286)
Thanh lý, nhượng bán	(618.058.763)	(1.954.853.837)	(568.914.180)	(14.432.000)			(3.156.258.780)
Giảm khác	(128.833.963)						(128.833.963)
Số dư cuối năm	**217.872.062.489**	**37.713.107.150**	**21.125.075.526**	**4.783.656.851**	**7.431.386.493**	**73.933.400**	**288.999.221.909**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**73.977.776.838**	**22.131.013.431**	**11.782.010.396**	**3.106.675.913**	**4.989.352.473**	**69.892.310**	**116.056.721.361**
Khấu hao trong năm	8.386.976.123	3.406.309.476	1.227.396.653	583.091.666	692.102.534	375.960	14.296.252.412
Tăng khác			3.349.907.399				3.349.907.399
Phân loại lại nhóm		109.289.111		1.063.708	(110.666.119)	313.300	
Giảm do góp vốn			(269.174.466)				(269.174.466)
Thanh lý, nhượng bán	(618.058.763)	(1.946.321.353)	(568.914.180)	(14.432.000)			(3.147.726.296)
Giảm khác	(128.833.963)						(128.833.963)
Số dư cuối năm	**81.617.860.235**	**23.700.290.665**	**15.521.225.802**	**3.676.399.287**	**5.570.788.888**	**70.581.570**	**130.157.146.447**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	74.632.579.515	10.874.208.563	4.467.030.469	1.233.771.445	2.036.833.249	4.041.090	93.248.464.331
Tại ngày cuối năm	136.254.202.254	14.012.816.485	5.603.849.724	1.107.257.564	1.860.597.605	3.351.830	158.842.075.462

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.728.094.545 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. **Tài sản cố định vô hình**	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	**683.322.311**
Mua trong năm	
Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	**683.322.311**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	**571.322.315**
Khấu hao trong năm	56.000.004
Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	**627.322.319**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	111.999.996
Tại ngày cuối năm	55.999.992

8. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Khu du lịch Dầu khí Lam Sơn	-	12.112.289.016
Khách sạn Palace	1.437.097.993	2.366.093.636
Văn phòng Công ty	5.768.272.250	17.084.961.253
Khách sạn Rex	-	124.942.727
Văn phòng làm việc OSC Tech, số 3 Ba Cu TP Vũng Tàu	177.509.847	
Cộng (*)	**7.382.880.090**	**31.688.286.632**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm			Đầu năm		
	Số lượng	%	Giá trị	Số lượng	%	Giá trị
Đầu tư vào công ty con			-			-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			57.535.037.047			52.134.372.375
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam		35,00	21.239.484.183		35,00	19.661.150.000
Công ty CP Hoàng Gia	75.780	30,00	7.522.018.122	75.780	30,00	7.578.000.000
OSC TRAVEL		43,00	5.044.722.375		43,00	5.044.722.375
Công ty CP du lịch thể thao OSC	280.000	35,00	2.662.132.130	280.000	35,00	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư XD OSC	250.000	33,58	5.697.459.581	250.000	33,58	2.500.000.000
Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	8.295	21,00	1.537.921.451	8.295	21,00	829.500.000
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	241.200	29,80	2.880.195.604	241.200	29,80	2.412.000.000
Công ty TNHH Janhold - OSC		30,00	9.248.406.785		30,00	9.609.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	170.000	8,50	1.702.696.816	170.000	8,50	1.700.000.000
Đầu tư khác			5.886.770.000			5.886.770.000
- Đầu tư cổ phiếu			5.886.770.000			5.886.770.000
CP Công ty CP Phân Đạm và hóa chất Dầu khí	49.270		2.590.270.000	49.270		2.590.270.000
CP Công ty CP Đầu tư KCN Dầu Khí	329.650		3.296.500.000	329.650		3.296.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(11.320.476.910)			(11.812.821.910)
Cộng			**52.101.330.137**			**46.208.320.465**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ	5.166.400.290	2.273.705.825
Chi phí trả trước khác	44.636.354	2.242.316.152
Cộng	**5.211.036.644**	**4.516.021.977**

11. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.454.072.429	2.469.484.311
Cộng	**1.454.072.429**	**2.469.484.311**

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	33.056.839.611	127.623.633.446
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu	31.357.639.611	113.013.600.446
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa Ốc OSC	-	12.500.000.000
Các khoản vay tại OSC First	1.699.200.000	2.110.033.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**33.056.839.611**	**127.623.633.446**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.903.671.592	5.050.398.419
Thuế xuất, nhập khẩu	61.309.982	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.218.318.231	1.785.911.964
Thuế thu nhập cá nhân	230.990.141	711.309.179
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	304.225.769	3.880.623.708
Các loại thuế khác	4.134.200	-
Cộng	**4.722.649.915**	**11.428.243.270**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		1.625.467.215
Chi phí quảng cáo tổ chức lễ kỉ niệm 35 năm OSC VN		3.000.000.000
Chi quảng cáo quảng bá tuyên truyền		25.454.545
Chi phí sửa chữa, cại tạo hồ bơi khách sạn Palace	1.503.210.717	
Chi phí phải trả của OSC Tech	629.237.282	2.097.256.246
Chi phí phải trả của OSC First	528.381.270	677.244.234
Chi phí phải trả của OSC Media	442.545.494	7.500.000
Chi phí phải trả khác	16.868.891	698.704.163
Cộng	**3.120.243.654**	**8.131.626.403**

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	466.127.112	435.468.433
Bảo hiểm xã hội	26.909.638	103.645.038
Bảo hiểm y tế	-	6.881.381
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	844.499.000	579.199.818
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.092.249.929	25.049.844.120
Bảo hiểm thất nghiệp	4.728.299	6.237.018
Cộng	**49.434.513.978**	**26.181.275.808**

16. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	**20.361.566.321**	**10.123.608.000**
Vay ngân hàng	20.361.566.321	10.123.608.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu	2.939.655.604	8.923.608.000
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu [1]	17.421.910.717	1.200.000.000
Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**20.361.566.321**	**10.123.608.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**135.241.183.479**	**4.352.371.855**	**225.367.486**	**481.085.149**	**2.657.765.482**	**(3.574.135.310)**
Tăng vốn trong năm trước	4.352.371.855	463.286.570	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	13.076.259.719
Biến động khác	-	-	1.482.926.372	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	(4.815.658.425)	-	-	-	-
Chia lợi nhuận (vốn Nhà nước)	5.832.581.456	-	-	-	-	(5.832.581.456)
Trích lập các quỹ	-	-	-	353.801.448	779.102.179	(1.958.440.340)
Biến động khác	(148.100.000)	-	(1.225.635.372)	-	-	(297.155.180)
Số dư cuối năm trước	**145.278.036.790**	**-**	**482.658.486**	**834.886.597**	**3.436.867.661**	**1.413.947.433**
Số dư đầu năm nay	**145.278.036.790**	**-**	**482.658.486**	**834.886.597**	**3.436.867.661**	**1.413.947.433**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	17.495.947.814
Biến động khác	-	-	248.406.508	-	-	-
Chia lợi nhuận (vốn Nhà nước)	8.203.696.192	-	-	-	-	(8.203.696.192)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.155.111.629	1.532.560.148	(7.108.755.980)
Biến động khác	-	-	(731.064.994)	(16.199.214)	-	(79.337.646)
Số dư cuối năm nay	**153.481.732.982**	**-**	**-**	**2.973.799.012**	**4.969.427.809**	**3.518.105.429**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	100	135.258.416.236	153.481.732.982	145.278.036.790
Vốn khác		-	-	-
Cộng	**100**	**135.258.416.236**	**153.481.732.982**	**145.278.036.790**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	145.278.036.790	135.241.183.479
Vốn góp tăng trong năm	8.203.696.192	10.184.953.311
Vốn góp giảm trong năm		(148.100.000)
Vốn góp cuối năm	153.481.732.982	145.278.036.790
Lợi nhuận chia cho phần vốn Nhà nước	8.203.696.192	5.832.581.456

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	391.072.075.123	279.542.227.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	422.366.932.150	513.657.341.987
Doanh thu khác	-	-
Cộng	**813.439.007.273**	**793.199.569.837**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	2.145.000
Giảm giá hàng bán	-	28.913.768
Cộng	**-**	**31.058.768**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	391.072.075.123	279.542.227.850
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	422.366.932.150	513.626.283.219
Doanh thu thuần khác	-	-
Cộng	**813.439.007.273**	**793.168.511.069**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	361.559.674.484	257.857.549.924
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	352.617.121.543	458.392.672.129
Giá vốn khác	-	-
Cộng	**714.176.796.027**	**716.250.222.053**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.165.818.978	1.938.263.154
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.852.295.981	1.568.234.952
Lãi bán ngoại tệ	-	177.985.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.206.926.168	2.244.005.647
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.814.378	230.834.796
Cộng	**8.246.855.505**	**6.159.323.549**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.953.971.731	8.690.224.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	999.250.899	8.419.490.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	95.645.052
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(492.345.000)	2.809.394.000
Chi phí tài chính khác	102.785.353	202.461.002
Cộng	**5.563.662.983**	**20.217.215.240**

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	**3.762.596.828**	**15.244.013.665**
Thu bán thanh lý tài sản	280.863.323	175.286.363
Xử lý nợ không phải trả	1.881.133	732.841.331
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	2.935.859.795	384.053.155
Nhận chiết khấu mua hàng	45.006.641	100.088.818
Thù lao HĐQT nhận được	348.480.000	24.454.000
Chi phí lãi vay không phải trả (Báo cáo KTNN)	-	11.706.878.251
Các khoản thuế không phải nộp (Báo cáo KTNN)	-	949.741.833
Thu nhập khác	150.505.936	1.170.669.914
Chi phí khác	**2.296.175.890**	**2.276.465.195**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	27.353.901	13.232.324
Xóa nợ phải thu	3.585.957	-
Phạt vi phạm hành chính, thuế, hợp đồng	1.985.338.271	1.425.896.920
Chi tiền thu lao cho người đại diện vốn góp của OSC	220.713.300	25.000.000
Ứng trước cho khách hàng do hạch toán nhầm (Báo cáo KTNN)	-	313.090.848
Chi phí khác	59.184.461	499.245.103
Lợi nhuận khác	**1.466.420.938**	**12.967.548.470**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.783.711.121	17.009.114.431
Các khoản điều chỉnh tăng	72.166.136	290.539.371
Các khoản điều chỉnh giảm	4.858.060.436	1.568.234.952
Tổng lợi nhuận tính thuế	16.997.816.821	15.731.418.850
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	4.293.091.199	3.932.854.713
Thuế TNDN được giảm	13.117.356	
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	4.279.973.843	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.789.464	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.195.777.529	19.102.507.386
Chi phí nhân công	130.228.916.161	111.419.032.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.352.252.416	11.455.661.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.453.327.506	165.716.284.652
Chi phí khác bằng tiền	164.241.792.268	219.174.209.658
Cộng	**432.472.065.880**	**526.867.696.308**

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	34.969.661.918	57.959.616.591	34.969.661.918	57.959.616.591
Phải thu khách hàng, khác	78.058.716.843	109.545.158.986	78.058.716.843	109.545.158.986
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.886.770.000	5.886.770.000	5.886.770.000	5.886.770.000
Cộng	**118.915.148.761**	**173.391.545.577**	**118.915.148.761**	**173.391.545.577**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	53.418.405.932	137.747.241.446	53.418.405.932	137.747.241.446
Chi phí phải trả	3.120.243.654	8.131.626.403	3.120.243.654	8.131.626.403
Phải trả người bán, phải trả khác	120.733.104.950	96.653.040.884	120.733.104.950	96.653.040.884
Cộng	**177.271.754.536**	**242.531.908.733**	**177.271.754.536**	**242.531.908.733**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	33.056.839.611	20.361.566.321	53.418.405.932
Phải trả người bán	28.745.418.060	-	28.745.418.060
Chi phí phải trả	3.120.243.654		3.120.243.654
Phải trả khác	49.434.513.978	42.553.172.912	91.987.686.890

Các khoản vay	[illegible]		
Phải trả người bán	27.657.712.168	-	27.657.712.168
Chi phí phải trả	8.131.626.403	-	8.131.626.403
Phải trả khác	26.181.275.808	42.814.052.908	68.995.328.716

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Số liệu so sánh

Năm 2011 Công ty chưa lập báo cáo tài chính hợp nhất, chỉ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa OSC Việt Nam và OSC Tech. Do đó, số liệu đầu kỳ của báo cáo tài chính năm nay căn cứ trên báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành III, phát hành ngày 05 tháng 12 năm 2012.

7. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	58,04	41,01
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	41,96	58,99
Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,69	64,48
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	42,54	34,85
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,76	1,55
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,06	1,15
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,23	0,26
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	2,65	2,13
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	2,13	1,64
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,62	3,91
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,51	3,01
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,61	8,63

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Dương Thủy	Phan Hồng Sâm	Thái Hồng Cương

Lập, ngày 01 tháng 3 năm 2013